

2009-2010 Youth 10
Men's Sabre
Rolling Point Standings

ROLLING POINT CALCULATIONS

CORRECTED	7/13/2010
-----------	-----------

Top 4 Results

	NAME	BTH	DIVISION	Rolling		Age			
				Total	Group	1st	2nd	3rd	4th
1	Cai, Erwin	1999	GEORGIA	385	200	100	100	100	85
2	Pei, Eric	1999	CENTRAL CALIF.	330.5	177	100	92	85	53.5
3	Flores, Gerardo	1999	NORTHERN CALIF.	255	155	100	85	70	0
4	Tang, Jacob	1999	NORTHERN CALIF.	204.5	119.5	85	85	34.5	0
5	Lortkipanidze, Guram	2000	WEST-ROCK	223.5	85.5	85	53	52.5	33
6	Polinski, Adrian	2000	NEW JERSEY	276.5	123	100	69.5	53.5	53.5
7	Mackiewicz, Nicholas	1999	NEW ENGLAND	200	100	100	70	30	0
8	Mateja, Maksymilian	1999	ILLINOIS	234.5	142.5	92	92	50.5	0
9	Dolegiewicz, Filip	2000	ILLINOIS	169	84	85	52	32	0
10	Quinton, Jared	1999	NEW JERSEY	144	0	92	52	0	0
11	Zhao, Edward	1999	VIRGINIA	194.5	102.5	92	51.5	51	0
12	Nojek, James * R	1999	GULFCST TX	92	0	92	0	0	0
13	Wong, Devon	1999	NORTHERN CALIF.	175.5	53.5	68.5	53.5	53.5	0
14	Stone, Ben	1999	METRO NYC	190.5	122	69	68.5	53	0
15	Agoos, Alex	1999	NEW ENGLAND	85	0	85	0	0	0
16	Surridge, Alec	1999	INDIANA	114.5	29.5	85	29.5	0	0
17	Dannenberg, Maximilian	1999	NORTH CA	104.5	35	69.5	35	0	0
18	Thornley, Jalen	2000	NORTH CA	142	50	92	50	0	0
19T	Cohen, Samuel	1999	CAPITOL	85	0	85	0	0	0
19T	George, Firoz	1999	WEST-ROCK	85	0	85	0	0	0
21	Nimmer, Erik P.	1999	HUDS-BERKS	117.5	32.5	85	32.5	0	0
22T	Penczak, Gregory	1999	NEW JERSEY	85	0	85	0	0	0
22T	Truong, Michael	1999	MT. VALLEY	85	0	85	0	0	0
22T	Yuan, Ronald	2000	ALABAMA	85	0	85	0	0	0
25	Tordo, Garrett	1999	NEWENGLAND	70	0	70	0	0	0
26T	Del Vecchio, Nicolas	1999	CAPITOL	69.5	0	69.5	0	0	0
26T	Walker, Christophe	2001	GEORGIA	69.5	69.5	69.5	0	0	0
28T	Lobrow, Alex	1999	NEW JERSEY	69	0	69	0	0	0
28T	Mellone, Carlo J	1999	NEW JERSEY	69	69	69	0	0	0
28T	Ramirez, Adam	2000	NEVADA	69	0	69	0	0	0
31T	Solyanik, Victor	1999	NORTH CA	68.5	0	68.5	0	0	0
31T	Sun, Andrew	1999	GEORGIA	68.5	68.5	68.5	0	0	0
33	DiMolfetta, David	1999	WST-RCK	53.5	0	53.5	0	0	0
34	Dinu, Nicholas	2002	ORANGE CST	53	0	53	0	0	0
35	Smith, Jared	2000	ORANGE CST	80.5	27.5	53	27.5	0	0
36	Callahan, Kevin	1999	NEW JERSEY	137.5	85	85	52.5	0	0
37	Mullennix, Ethan	2000	NORTH CA	52.5	0	52.5	0	0	0
38	Gold, Sammy	1999	OREGON	51.5	51.5	51.5	0	0	0
39	Centanni, Salvatore	1999	CAPITOL	50	50	50	0	0	0
40	Goeke, Tyler M	1999	KANSAS	53	53	53	0	0	0

2009-2010 Youth 10
Men's Sabre
Rolling Point Standings
as of: 7/13/2010

DOMESTIC RESULTS - YOUTH 10

	APR Y10	2010	Y10 NATS	2010
	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Cai, Erwin	1	100	1	100
Pei, Eric	2	92	3	85
Flores, Gerardo	3	85	5	70
Tang, Jacob	3	85	18	34.5
Lortkipanidze, Guram	11	52.5	21	33
Polinski, Adrian	9	53.5	6	69.5
Mackiewicz, Nicholas	5	70	27	30
Mateja, Maksymilian	15	50.5	2	92
Dolegiewicz, Filip	12	52	23	32
Quinton, Jared	18	0	37	0
Zhao, Edward	14	51	13	51.5
Nojek, James * R	np	0	np	0
Wong, Devon	np	0	9	53.5
Stone, Ben	10	53	7	69
Agoos, Alex	25	0	33	0
Surridge, Alec	17	0	28	29.5
Dannenberg, Maximilian	np	0	17	35
Thornley, Jalen	np	0	16	50
Cohen, Samuel	np	0	np	0
George, Firoz	30	0	35	0
Nimmer, Erik P.	np	0	22	32.5
Penczak, Gregory	np	0	np	0
Truong, Michael	np	0	np	0
Yuan, Ronald	24	0	34	0
Tordo, Garrett	np	0	np	0
Del Vecchio, Nicolas	np	0	np	0
Walker, Christophe	6	69.5	np	0
Lobrow, Alex	27	0	np	0
Mellone, Carlo J	7	69	np	0
Ramirez, Adam	np	0	np	0
Solyanik, Victor	np	0	np	0
Sun, Andrew	8	68.5	np	0
DiMolfetta, David	29	0	np	0
Dinu, Nicholas	np	0	np	0
Smith, Jared	np	0	32	27.5
Callahan, Kevin	np	0	3	85
Mullennix, Ethan	np	0	45	0
Gold, Sammy	13	51.5	np	0
Centanni, Salvatore	16	50	np	0
Goeke, Tyler M	19	0	10	53

2009-2010 Youth 10
Men's Sabre
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - Y12

as of: 7/13/2010

APR Y12 2010 Y12 NATS 2010

	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Cai, Erwin	9	53.5	24	31.5
Pei, Eric	28	29.5	33	0
Flores, Gerardo	np	0	np	0
Tang, Jacob	np	0	np	0
Lortkipanidze, Guram	43	0	71	0
Polinski, Adrian	np	0	107	0
Mackiewicz, Nicholas	62	0	85.5	0
Mateja, Maksymilian	33	0	96	0
Dolegiewicz, Filip	44	0	91.5	0
Quinton, Jared	42	0	82	0
Zhao, Edward	47	0	38	0
Nojek, James * R	np	0	np	0
Wong, Devon	np	0	60	0
Stone, Ben	54	0	63	0
Agoos, Alex	np	0	np	0
SurrIDGE, Alec	64	0	93	0
Dannenberg, Maximilian	np	0	100	0
Thornley, Jalen	np	0	np	0
Cohen, Samuel	np	0	121	0
George, Firoz	58	0	106	0
Nimmer, Erik P.	np	0	np	0
Penczak, Gregory	np	0	np	0
Truong, Michael	np	0	np	0
Yuan, Ronald	50	0	117.5	0
Tordo, Garrett	np	0	np	0
Del Vecchio, Nicolas	np	0	np	0
Walker, Christophe	np	0	np	0
Lobrow, Alex	np	0	np	0
Mellone, Carlo J	np	0	np	0
Ramirez, Adam	np	0	np	0
Solyanik, Victor	np	0	np	0
Sun, Andrew	np	0	np	0
DiMolfetta, David	np	0	np	0
Dinu, Nicholas	np	0	np	0
Smith, Jared	np	0	67	0
Callahan, Kevin	np	0	np	0
Mullennix, Ethan	np	0	np	0
Gold, Sammy	47	0	np	0
Centanni, Salvatore	np	0	np	0
Goeke, Tyler M	61	0	104	0

2009-2010 Youth 10
Men's Sabre
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 10

as of: 7/13/2010

TX Y10 2009 RKY PT Y1C 2009 ROCH Y1C 2009 KY Y10 2009 VA Y10 2010 NJ Y10 2010 CA Y10 2010 MA Y10 2010

	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Cai, Erwin	np	0	np	0	np	0	1	100	1	100	np	0	np	0	np	0
Pei, Eric	1	100	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	5	70	np	0
Flores, Gerardo	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	1	100	np	0
Tang, Jacob	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	3	85	np	0
Lortkipanidze, Guram	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0
Polinski, Adrian	np	0	3	85	1	100	np	0	2	92	1	100	np	0	np	0
Mackiewicz, Nicholas	np	0	1	100	3	85	np	0	np	0	2	92	np	0	1	100
Mateja, Maksymilian	np	0	np	0	np	0	2	92	np	0	np	0	np	0	np	0
Dolegiewicz, Filip	np	0	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0
Quinton, Jared	3	0	2	92	2	92	5	70	5	70	5	70	np	0	6	69.5
Zhao, Edward	np	0	np	0	6	0	np	0	7	69	14	0	np	0	2	92
Nojek, James * R	2	92	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wong, Devon	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	9	53.5	np	0
Stone, Ben	np	0	5	0	np	0	np	0	np	0	8	68.5	np	0	np	0
Agoos, Alex	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	6	69.5	np	0	3	85
SurrIDGE, Alec	np	0	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0
DannenBERG, Maximilian	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	6	69.5	np	0
Thornley, Jalen	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	2	92	np	0
Cohen, Samuel	np	0	np	0	np	0	np	0	3	85	15	0	np	0	np	0
George, Firoz	np	0	7	0	10	0	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0
Nimmer, Erik P.	np	0	np	0	9	0	np	0	np	0	np	0	np	0	3	85
Penczak, Gregory	np	0	3	85	7	0	np	0	10	0	16	0	np	0	np	0
Truong, Michael	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	3	85	np	0
Yuan, Ronald	np	0	np	0	np	0	10	0	3	85	np	0	np	0	np	0
Tordo, Garrett	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	5	70
Del Vecchio, Nicolas	np	0	np	0	np	0	np	0	6	69.5	np	0	np	0	np	0
Walker, Christophe	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Lobrow, Alex	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	7	69	np	0	np	0
Mellone, Carlo J	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Ramirez, Adam	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	7	69	np	0
Solyanik, Victor	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	8	68.5	np	0
Sun, Andrew	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
DiMolfetta, David	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	9	53.5	np	0	np	0
Dinu, Nicholas	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	10	53	26	0	np	0
Smith, Jared	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	10	53	np	0
Callahan, Kevin	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	11	52.5	np	0	np	0
Mullennix, Ethan	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	11	52.5	np	0
Gold, Sammy	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Centanni, Salvatore	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Goeke, Tyler M	5	0	np	0	np	0	7	0	np	0	np	0	np	0	np	0

2009-2010 Youth 10
Men's Sabre
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 12

as of: 7/13/2010

TX Y12 2009 KY PT Y1 2009 ROCH Y1: 2009 KY Y12 2009 VA Y12 2010 NJ Y12 2010 CA Y12 2010 MA Y12 2010

	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Cai, Erwin	np	0	np	0	np	0	3	85	6	69.5	np	0	np	0	np	0
Pei, Eric	9	53.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	15	50.5	np	0
Flores, Gerardo	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	21	0	np	0
Tang, Jacob	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Lortkipanidze, Guram	np	0	np	0	21	0	np	0	19	0	10	53	np	0	np	0
Polinski, Adrian	np	0	np	0	np	0	np	0	9	53.5	np	0	np	0	np	0
Mackiewicz, Nicholas	np	0	16	0	13	0	np	0	np	0	53	0	np	0	16	0
Mateja, Maksymilian	np	0	np	0	np	0	11	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Dolegiewicz, Filip	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Quinton, Jared	15	0	np	0	29	0	10	0	12	0	29	0	np	0	12	52
Zhao, Edward	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Nojek, James * R	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wong, Devon	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	8	68.5	np	0
Stone, Ben	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	38	0	np	0	np	0
Agoos, Alex	np	0	20	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
SurrIDGE, Alec	np	0	np	0	np	0	9	0	np	0	np	0	np	0	np	0
DannenBERG, Maximilian	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	30	0	np	0
Thornley, Jalen	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cohen, Samuel	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
George, Firoz	np	0	18	0	27	0	np	0	16	0	26	0	np	0	np	0
Nimmer, Erik P.	np	0	np	0	18	0	np	0	np	0	np	0	np	0	29	0
Penczak, Gregory	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	30	0	np	0	np	0
Truong, Michael	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Yuan, Ronald	np	0	np	0	np	0	21	0	13	0	np	0	np	0	np	0
Tordo, Garrett	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Del Vecchio, Nicolas	np	0	np	0	np	0	np	0	18	0	np	0	np	0	np	0
Walker, Christophe	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Lobrow, Alex	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Mellone, Carlo J	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Ramirez, Adam	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Solyanik, Victor	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Sun, Andrew	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
DiMolfetta, David	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Dinu, Nicholas	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Smith, Jared	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Callahan, Kevin	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Mullennix, Ethan	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Gold, Sammy	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Centanni, Salvatore	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Goeke, Tyler M	21	0	np	0	np	0	17	0	np	0	np	0	np	0	np	0